

Số: /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ - CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ - CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 6486/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

*Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 2271/QĐ-SNN ngày 18/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội về việc phê duyệt phương thức đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội về công bố công khai và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội;*

*Căn cứ văn bản số 7786/STC-TCHCSN ngày 27/12/2023 của Sở Tài chính về việc tham gia ý kiến phương án đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội tại Tờ trình số 1100/TTr-BQLDT ngày 25/12/2023 về việc phê duyệt phương án đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2024 của các Công ty thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024, với các nội dung chính như sau:

**1. Cơ quan đặt hàng:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.

Đơn vị được ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng: Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội.

- Địa chỉ: Số 174, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 02433.119.255.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 3019015.

- Tài khoản: 9527.2.3013745 tại Kho bạc nhà nước Hà Đông.

**2. Đơn vị nhận đặt hàng:** Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích và các công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội.

**3. Thời gian đặt hàng:** Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

**4. Địa bàn đặt hàng:** Các quận, huyện, thị xã, thị trấn có diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**5. Khối lượng, đơn giá và dự toán kinh phí đặt hàng:**

<b>5.1. Khối lượng diện tích tưới, tiêu:</b>	<b>436.375,18</b>	<b>ha</b>
a) Diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	215.622,65	ha
Trong đó:		
+ Vụ Xuân:	89.672,35	ha
+ Vụ Mùa:	87.035,94	ha
+ Vụ Đông:	21.189,75	ha
+ Thủy sản, hoa, cây ăn quả cả năm:	17.724,61	ha
b) Diện tích tiêu, thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị	220.752,53	ha
+ Vụ Xuân:	109.568,65	ha
+ Vụ Mùa:	111.183,88	ha

\* **Ghi chú:** Khối lượng đặt hàng năm 2024 nêu trên lấy theo số liệu đề nghị của các Công ty thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã xác nhận.

**5.2. Đơn giá đặt hàng:** Áp dụng mức giá tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**5.3. Dự toán kinh phí đặt hàng:**

Tổng dự toán kinh phí đặt hàng:	<b>301.616.683.616 đồng.</b>
(Làm tròn)	<b>301.616.684.000 đồng.</b>

Bằng chữ: Ba trăm linh một tỷ, sáu trăm mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn đồng chẵn.

Trong đó:

+ Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	289.487.274.050 đồng
+ Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	975.160.116 đồng
+ Kinh phí đặt hàng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	11.154.249.450 đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

## **6. Nguồn kinh phí đặt hàng:**

Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về khối lượng diện tích, biện pháp công trình, về tính hợp pháp đúng đắn, chính xác của số liệu, hồ sơ, tài liệu trình phê duyệt.

- Ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi với Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích và các công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội.

- Rà soát nguồn kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định được sử dụng năm 2024 theo đúng quy định hiện hành, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội làm cơ sở phê duyệt danh mục sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu theo các chỉ tiêu và các điều khoản đã ký trong hợp đồng.

- Nghiệm thu đánh giá khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc đã hoàn thành theo quy định hiện hành.

- Tạm ứng, thanh quyết toán hợp đồng đặt hàng theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

- Trình Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội thẩm định quyết toán đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi để đề nghị Sở Tài chính thẩm tra, xác nhận.

2. Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích và các công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội.

- Thực hiện các nội dung tại quyết định này; các điều khoản ghi trong hợp đồng đặt hàng đảm bảo khối lượng, chất lượng, tiến độ tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội trên địa bàn theo đúng quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

- Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo đảm chi phí đúng mục đích, đối tượng, tiết kiệm hiệu quả, đúng chế độ và chịu trách nhiệm thanh, quyết toán, hạch toán theo đúng quy định hiện hành.

- Chủ động thanh, quyết toán kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức dùng nước (cá nhân, hợp tác xã).

- Hạng mục sửa chữa thường xuyên TSCĐ phải nằm trong danh mục công trình đã được duyệt, giá trị dự toán phê duyệt không vượt giá khái toán.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai Hà Nội, Giám đốc Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Văn Quyến – PGĐ Sở;
- Sở Tài chính Hà Nội (để p/h);
- Kho bạc Nhà nước (để p/h);
- Các Công ty Thủy lợi (để t/h);
- Lưu VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Quyến**

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**

**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024**

**Của các Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi: Hà Nội, Sông Nhuệ, Sông Đáy và Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích**

*(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)*

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Công ty TNHH MTV ĐTPPT TL Hà Nội	Công ty TNHH MTV ĐTPPT TL Sông Nhuệ	Công ty TNHH MTV ĐTPPT TL Sông Đáy	Công ty TNHH MTV TL Sông Tích
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	<b>ha</b>	<b>436.375,18</b>	<b>119.567,17</b>	<b>101.299,83</b>	<b>126.893,94</b>	<b>88.614,24</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	<b>ha</b>	<b>215.622,65</b>	<b>52.258,44</b>	<b>63.586,43</b>	<b>61.380,45</b>	<b>38.397,33</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>209.772,75</b>	<b>51.434,86</b>	<b>58.560,11</b>	<b>61.380,45</b>	<b>38.397,33</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	
	<i>- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn, chuyên tưới, chuyên tiêu</i>	<i>ha</i>	<i>83.751,32</i>	<i>25.072,71</i>	<i>16.725,65</i>	<i>33.080,92</i>	<i>8.872,04</i>
	<i>- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội</i>	<i>ha</i>	<i>4.302,01</i>	<i>4.302,01</i>	-	-	
<b>1.2</b>	<b>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>5.849,90</b>	<b>823,58</b>	<b>5.026,32</b>	-	-
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	<i>ha</i>	<i>5.825,27</i>	<i>814,25</i>	<i>5.011,02</i>	-	-
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>ha</b>	<b>220.752,53</b>	<b>67.308,73</b>	<b>37.713,40</b>	<b>65.513,49</b>	<b>50.216,91</b>
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	<b>đồng/ha</b>			-		
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	<b>đồng</b>	<b>301.616.683.636</b>	<b>67.553.122.672</b>	<b>93.104.013.810</b>	<b>89.774.478.760</b>	<b>51.185.068.394</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>đồng</i>	<i>36.194.001.585</i>	<i>8.106.374.721</i>	<i>11.172.481.657</i>	<i>10.772.937.000</i>	<i>6.142.208.207</i>
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>đồng</b>	<b>289.487.274.070</b>	<b>64.044.133.632</b>	<b>90.405.158.750</b>	<b>86.284.291.650</b>	<b>48.753.690.038</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	228.108.531.304	45.140.097.508	78.190.215.850	61.439.295.110	43.338.922.836
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn, chuyên tưới, chuyên tiêu	đồng	57.544.230.204	15.069.523.562	12.214.942.900	24.844.996.540	5.414.767.202
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng	3.834.512.562	3.834.512.562	-	-	
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	<b>đồng</b>	<b>975.160.116</b>	<b>429.628.256</b>	<b>545.531.860</b>	-	-
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>đồng</b>	<b>11.154.249.450</b>	<b>3.079.360.784</b>	<b>2.153.323.200</b>	<b>3.490.187.110</b>	<b>2.431.378.356</b>
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	<b>đồng</b>	<b>300.641.523.520</b>	<b>67.123.494.416</b>	<b>92.558.481.950</b>	<b>89.774.478.760</b>	<b>51.185.068.394,00</b>

**PHỤ LỤC TỔNG HỢP**  
**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024**  
**Của các Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội và Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích**  
*(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)*

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thuỷ sản, hoa, cây ăn quả
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	<b>ha</b>	<b>436.375,18</b>	<b>199.241,00</b>	<b>198.219,82</b>	<b>21.189,75</b>	<b>17.724,61</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	<b>ha</b>	<b>215.622,65</b>	<b>89.672,35</b>	<b>87.035,94</b>	<b>21.189,75</b>	<b>17.724,61</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>209.772,75</b>	<b>87.160,42</b>	<b>84.477,01</b>	<b>20.465,05</b>	<b>17.670,27</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-
	<i>- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn, chuyên tưới, chuyên tiêu</i>	<i>ha</i>	<i>83.751,32</i>	<i>34.017,25</i>	<i>32.744,42</i>	<i>9.621,62</i>	<i>7.368,03</i>
	<i>- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội</i>	<i>ha</i>	<i>4.302,01</i>	<i>1.901,34</i>	<i>1.852,69</i>	<i>315,30</i>	<i>232,68</i>
<b>1.2</b>	<b>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>5.849,90</b>	<b>2.511,93</b>	<b>2.558,93</b>	<b>724,70</b>	<b>54,34</b>
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	<i>ha</i>	<i>5.825,27</i>	<i>2.511,93</i>	<i>2.558,93</i>	<i>724,70</i>	<i>29,71</i>
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>ha</b>	<b>220.752,53</b>	<b>109.568,65</b>	<b>111.183,88</b>	-	-
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	<b>đồng/ha</b>		-	-	-	-
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	<b>đồng</b>	<b>301.616.683.636</b>	<b>128.740.733.328</b>	<b>125.567.731.842</b>	<b>12.786.399.646</b>	<b>34.521.818.820</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>đồng</i>	<i>36.194.001.585</i>				-
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi phần diện tích do Công ty quản lý</b>	<b>đồng</b>	<b>289.487.274.070</b>	<b>122.791.840.368</b>	<b>119.513.182.496</b>	<b>12.716.687.066</b>	<b>34.465.564.140</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	228.108.531.304	97.175.779.606	94.485.326.742	9.613.042.792	26.834.382.164
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn, chuyên tưới, chuyên tiêu	đồng	57.544.230.204	23.860.855.049	23.310.558.573	3.003.391.510	7.369.425.072
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng	3.834.512.562	1.755.205.713	1.717.297.181	100.252.764	261.756.904
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	<b>đồng</b>	<b>975.160.116</b>	<b>412.992.128</b>	<b>436.200.728</b>	<b>69.712.580</b>	<b>56.254.680</b>
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phần diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>đồng</b>	<b>11.154.249.450</b>	<b>5.535.900.832</b>	<b>5.618.348.618</b>	-	-
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	<b>đồng</b>	<b>300.641.523.520</b>	<b>128.327.741.200</b>	<b>125.131.531.114</b>	<b>12.716.687.066</b>	<b>34.465.564.140</b>

## Phụ lục số 01

**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024****Của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội***(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)*

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thuỷ sản, hoa, cây ăn quả
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	<b>ha</b>	<b>119.567,17</b>	<b>55.305,55</b>	<b>55.141,47</b>	<b>6.654,44</b>	<b>2.465,71</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	<b>ha</b>	<b>52.258,44</b>	<b>21.923,35</b>	<b>21.214,94</b>	<b>6.654,44</b>	<b>2.465,71</b>
1.1	<i>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</i>	<i>ha</i>	<i>51.434,86</i>	<i>21.620,58</i>	<i>20.865,17</i>	<i>6.522,44</i>	<i>2.426,67</i>
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn</i>	<i>ha</i>	<i>25.072,71</i>	<i>10.375,53</i>	<i>9.984,36</i>	<i>3.586,83</i>	<i>1.125,99</i>
	<i>- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội</i>	<i>ha</i>	<i>4.302,01</i>	<i>1.901,34</i>	<i>1.852,69</i>	<i>315,30</i>	<i>232,68</i>
1.2	<i>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</i>	<i>ha</i>	<i>823,58</i>	<i>302,77</i>	<i>349,77</i>	<i>132,00</i>	<i>39,04</i>
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	<i>ha</i>	<i>814,25</i>	<i>302,77</i>	<i>349,77</i>	<i>132,00</i>	<i>29,71</i>
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>ha</b>	<b>67.308,73</b>	<b>33.382,20</b>	<b>33.926,53</b>		
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	<b>đồng/ha</b>					
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	<b>đồng</b>	<b>67.553.122.672</b>	<b>30.393.146.209</b>	<b>29.510.643.024</b>	<b>3.946.627.800</b>	<b>3.702.705.639</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>đồng</i>	<i>8.106.374.721</i>				
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>đồng</b>	<b>64.044.133.632</b>	<b>28.704.873.981</b>	<b>27.769.456.852</b>	<b>3.904.226.840</b>	<b>3.665.575.959</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	45.140.097.508	20.110.882.841	19.463.996.679	2.777.607.125	2.787.610.863
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	15.069.523.562	6.838.785.427	6.588.162.992	1.026.366.951	616.208.192
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng	3.834.512.562	1.755.205.713	1.717.297.181	100.252.764	261.756.904
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	<b>đồng</b>	<b>429.628.256</b>	<b>163.444.508</b>	<b>186.653.108</b>	<b>42.400.960</b>	<b>37.129.680</b>
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phần diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>đồng</b>	<b>3.079.360.784</b>	<b>1.524.827.720</b>	<b>1.554.533.064</b>		
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	<b>đồng</b>	<b>67.123.494.416</b>	<b>30.229.701.701</b>	<b>29.323.989.916</b>	<b>3.904.226.840</b>	<b>3.665.575.959</b>

Phụ lục số 02

**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024**

**Của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Nhuệ**

(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thuỷ sản, hoa, cây ăn quả
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	<b>ha</b>	<b>101.299,83</b>	<b>45.048,98</b>	<b>44.743,66</b>	<b>3.895,65</b>	<b>7.611,54</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	<b>ha</b>	<b>63.586,43</b>	<b>26.192,28</b>	<b>25.886,96</b>	<b>3.895,65</b>	<b>7.611,54</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>58.560,11</b>	<b>23.983,12</b>	<b>23.677,80</b>	<b>3.302,95</b>	<b>7.596,24</b>
	<i>Trong đó:</i>						
	- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn	ha	16.725,65	6.680,88	6.477,87	837,60	2.729,30
	- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	ha					
<b>1.2</b>	<b>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>5.026,32</b>	<b>2.209,16</b>	<b>2.209,16</b>	<b>592,70</b>	<b>15,30</b>
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	ha	5.011,02	2.209,16	2.209,16	592,70	
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>ha</b>	<b>37.713,40</b>	<b>18.856,70</b>	<b>18.856,70</b>		
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	<b>đồng/ha</b>					
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	<b>đồng</b>	<b>93.104.013.810</b>	<b>37.151.555.790</b>	<b>36.685.006.960</b>	<b>2.194.728.870</b>	<b>17.072.722.190</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	đồng	11.172.481.657				
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>đồng</b>	<b>90.405.158.750</b>	<b>35.825.346.570</b>	<b>35.358.797.740</b>	<b>2.167.417.250</b>	<b>17.053.597.190</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	78.190.215.850	31.399.344.880	30.992.152.950	1.884.041.890	13.914.676.130
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	12.214.942.900	4.426.001.690	4.366.644.790	283.375.360	3.138.921.060
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng					
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	<b>đồng</b>	<b>545.531.860</b>	<b>249.547.620</b>	<b>249.547.620</b>	<b>27.311.620</b>	<b>19.125.000</b>
-	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	545.531.860	249.547.620	249.547.620	27.311.620	19.125.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>đồng</b>	<b>2.153.323.200</b>	<b>1.076.661.600</b>	<b>1.076.661.600</b>		
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	<b>đồng</b>	<b>92.558.481.950</b>	<b>36.902.008.170</b>	<b>36.435.459.340</b>	<b>2.167.417.250</b>	<b>17.053.597.190</b>

Phụ lục số 03

**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024**

**Của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Đáy**

(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thuỷ sản, hoa, cây ăn quả
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	ha	<b>126.893,94</b>	<b>57.221,79</b>	<b>57.205,90</b>	<b>6.864,20</b>	<b>5.602,05</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	ha	<b>61.380,45</b>	<b>24.551,98</b>	<b>24.362,22</b>	<b>6.864,20</b>	<b>5.602,05</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</b>	ha	<b>61.380,45</b>	<b>24.551,98</b>	<b>24.362,22</b>	<b>6.864,20</b>	<b>5.602,05</b>
	<i>Trong đó:</i>						
	- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn	ha	33.080,92	12.991,24	12.760,52	4.177,76	3.151,40
	- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	ha					
<b>1.2</b>	<b>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</b>	ha					
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	ha					
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	ha	<b>65.513,49</b>	<b>32.669,81</b>	<b>32.843,68</b>		
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	đồng/ha					
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	đồng	<b>89.774.478.760</b>	<b>37.619.468.910</b>	<b>37.603.740.110</b>	<b>4.427.439.860</b>	<b>10.123.829.880</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	đồng	10.772.937.000				
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi</b>	đồng	<b>86.284.291.650</b>	<b>35.879.383.680</b>	<b>35.853.638.230</b>	<b>4.427.439.860</b>	<b>10.123.829.880</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	61.439.295.110	25.866.259.320	25.721.308.670	3.020.321.990	6.831.405.130
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	24.844.996.540	10.013.124.360	10.132.329.560	1.407.117.870	3.292.424.750
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng					
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	đồng					
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phần diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	đồng	<b>3.490.187.110</b>	<b>1.740.085.230</b>	<b>1.750.101.880</b>		
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	đồng	<b>89.774.478.760</b>	<b>37.619.468.910</b>	<b>37.603.740.110</b>	<b>4.427.439.860</b>	<b>10.123.829.880</b>

Phụ lục số 04

**PHƯƠNG ÁN ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2024**  
**Của Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích**

(Kèm theo Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024	Trong đó:			
				Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông	Thuỷ sản, hoa, cây ăn quả
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (=1+2)</b>	<b>ha</b>	<b>88.614,24</b>	<b>41.664,68</b>	<b>41.128,79</b>	<b>3.775,46</b>	<b>2.045,31</b>
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp</b>	<b>ha</b>	<b>38.397,33</b>	<b>17.004,74</b>	<b>15.571,82</b>	<b>3.775,46</b>	<b>2.045,31</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL</b>	<b>ha</b>	<b>38.397,33</b>	<b>17.004,74</b>	<b>15.571,82</b>	<b>3.775,46</b>	<b>2.045,31</b>
	<i>Trong đó:</i>						
	- Diện tích Công ty tưới tạo nguồn	ha	8.872,04	3.969,60	3.521,67	1.019,43	361,34
	- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	ha					
<b>1.2</b>	<b>Diện tích phải thu theo giá DVCITL</b>	<b>ha</b>					
	<i>Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài</i>	ha					
<b>2</b>	<b>Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>ha</b>	<b>50.216,91</b>	<b>24.659,94</b>	<b>25.556,97</b>		
<b>II</b>	<b>ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội)</b>	<b>đồng/ha</b>					
<b>III</b>	<b>KINH PHÍ ĐẶT HÀNG (III = 1+2+3)</b>	<b>đồng</b>	<b>51.185.068.394</b>	<b>23.576.562.419</b>	<b>21.768.341.748</b>	<b>2.217.603.116</b>	<b>3.622.561.111</b>
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa thường xuyên</i>	đồng	6.142.208.207				
<b>1</b>	<b>Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi</b>	<b>đồng</b>	<b>48.753.690.038</b>	<b>22.382.236.137</b>	<b>20.531.289.674</b>	<b>2.217.603.116</b>	<b>3.622.561.111</b>
1.1	Kinh phí của Công ty	đồng	43.338.922.836	19.799.292.565	18.307.868.443	1.931.071.787	3.300.690.041
1.2	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	5.414.767.202	2.582.943.572	2.223.421.231	286.531.329	321.871.070
1.3	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng					
<b>2</b>	<b>Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL</b>	<b>đồng</b>					
<b>3</b>	<b>Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</b>	<b>đồng</b>	<b>2.431.378.356</b>	<b>1.194.326.282</b>	<b>1.237.052.074</b>		
<b>IV</b>	<b>KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP (Không bao gồm kinh phí phải thu)</b>	<b>đồng</b>	<b>51.185.068.394</b>	<b>23.576.562.419</b>	<b>21.768.341.748</b>	<b>2.217.603.116</b>	<b>3.622.561.111</b>